CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 30/09/2025	104,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	**-3.9%**	**-7.6%**

DT thuần
Q3/25
318
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.0| 13.4%
YoY: ▲ 79.0| 32.9%

LN thuần
Q3/25
134
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 25.3%
YoY: ▲ 43.3| 47.8%

LN sau thuế
Q3/25
114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.6| 33.9%
YoY: ▲ 38.5| 51.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
42.9%
YoY: +/-▲ 4.8%

ROE (TTM)
Q3/25
53.4%
YoY: +/-▲ 3.8%

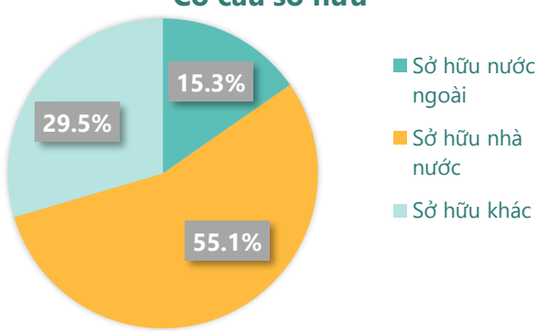
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	95,000 - 118,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,740
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,465
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	0.58
EPS	13,047
P/E	8.0

DT thuần
9T 2025
839
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 196| 30.5%

LN thuần
9T 2025
322
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.0| 37.5%

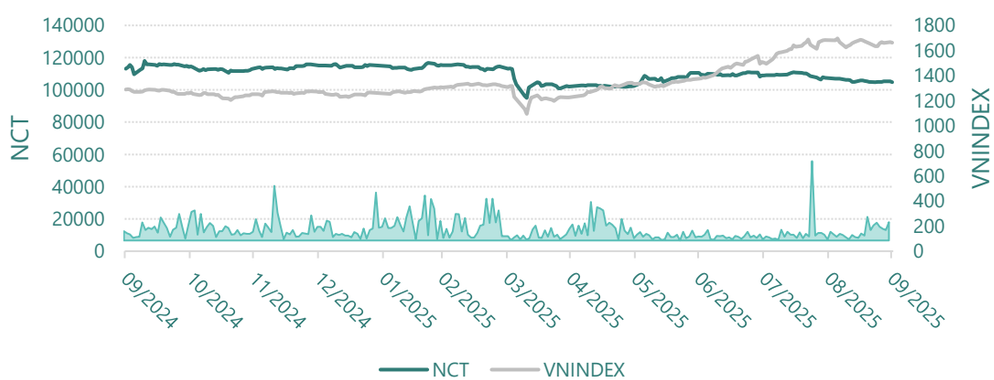
LN sau thuế
9T 2025
264
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0| 39.5%

Cơ cấu sở hữu

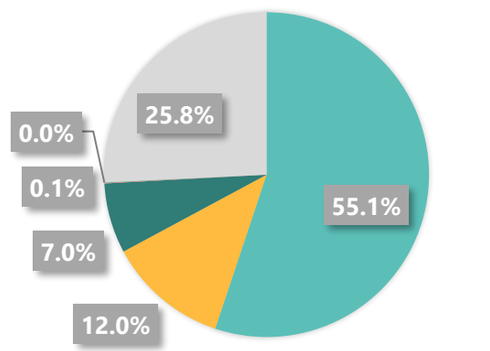


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

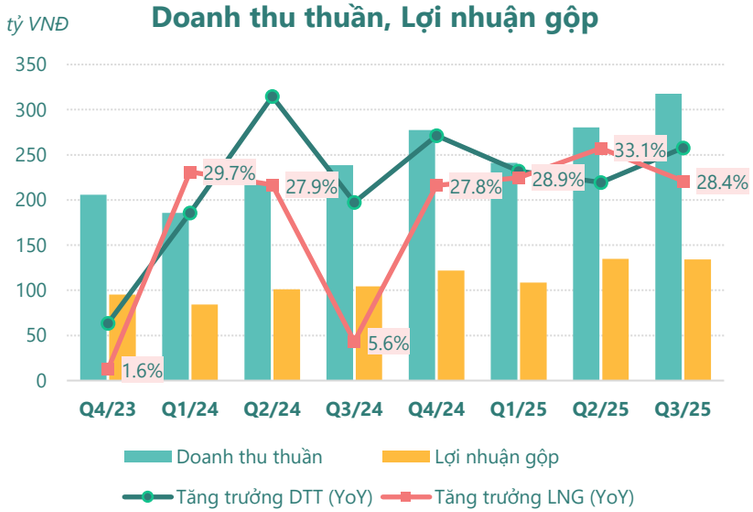


- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- America LLC
- CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài
- Nguyễn Giang Tiến (Thành viên HĐQT)
- Đinh Trọng Sơn (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

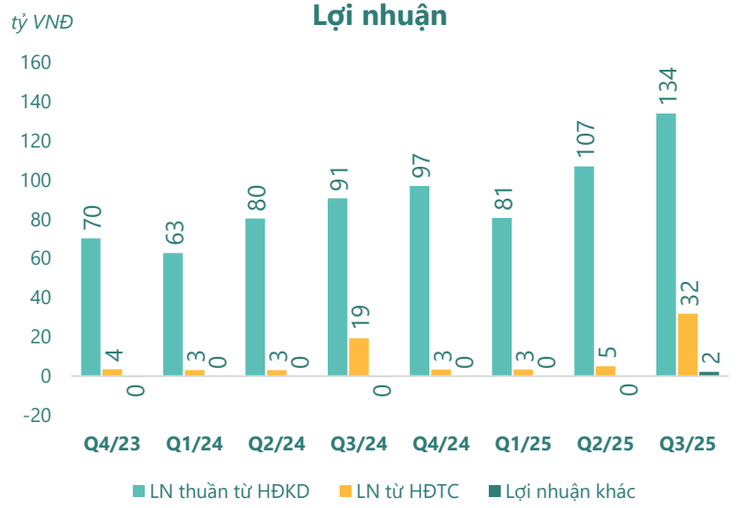
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



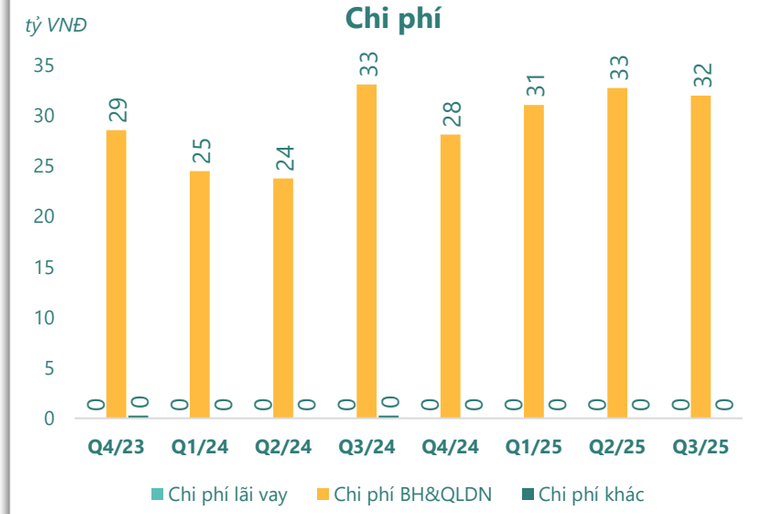
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



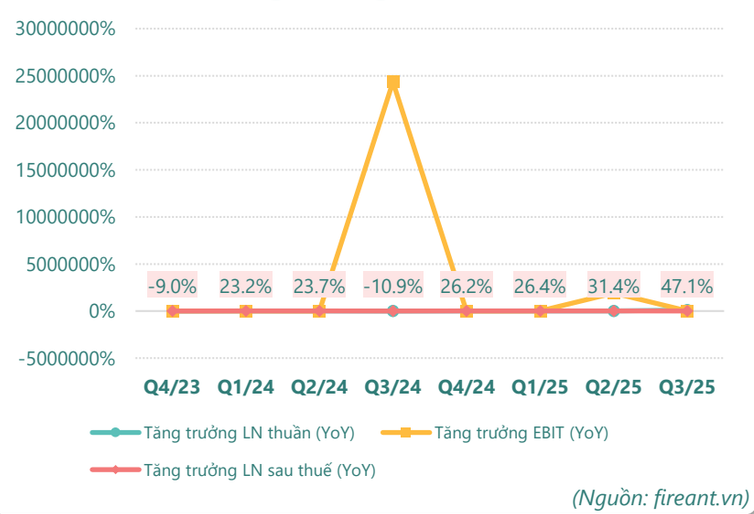
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



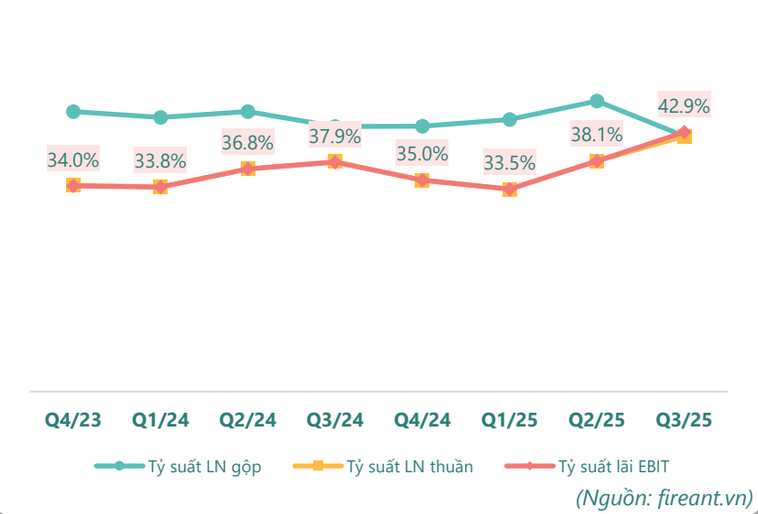
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

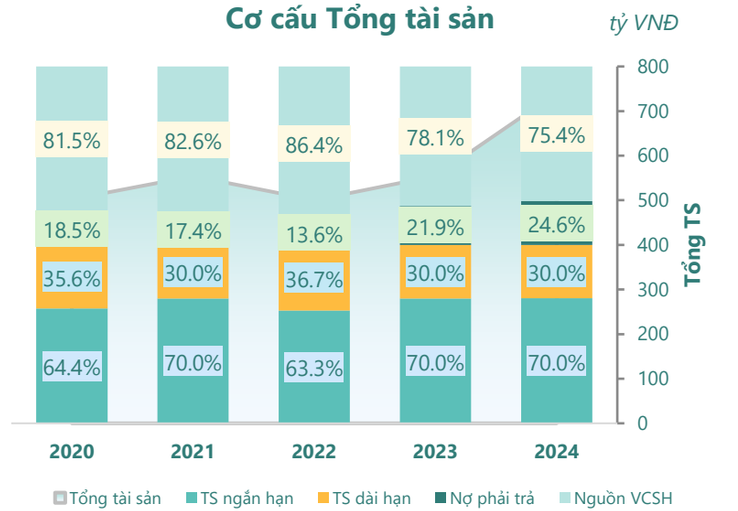
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

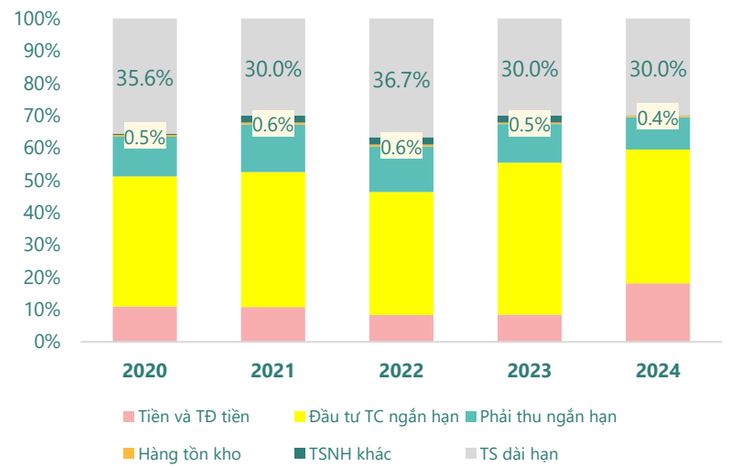
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



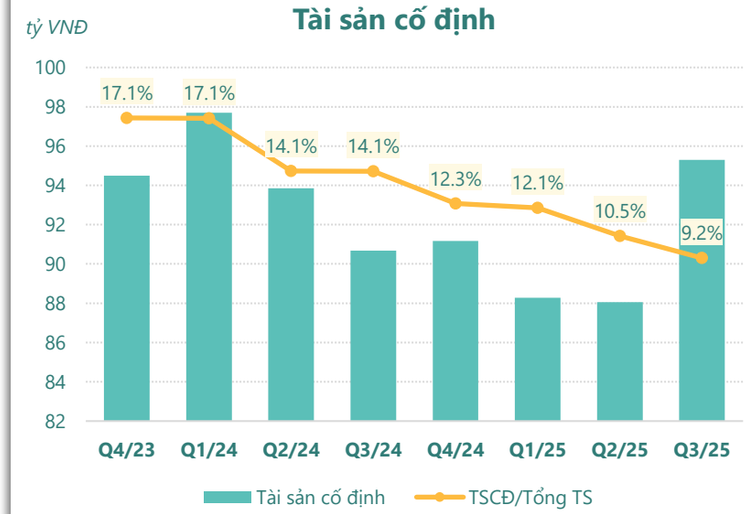
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



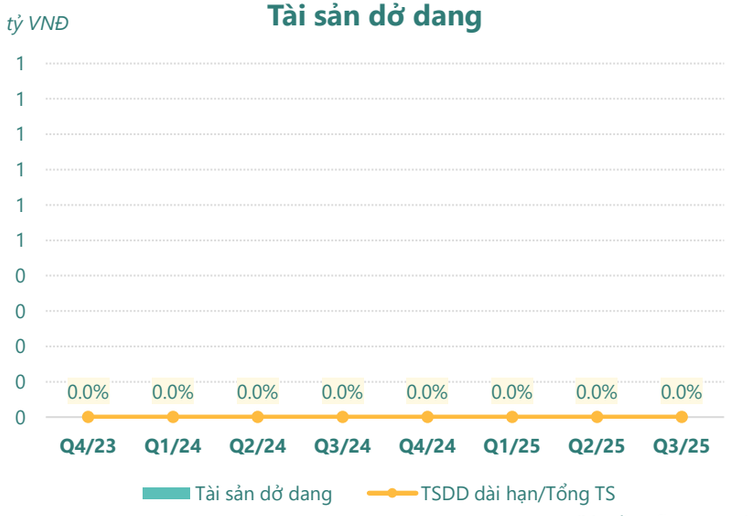
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



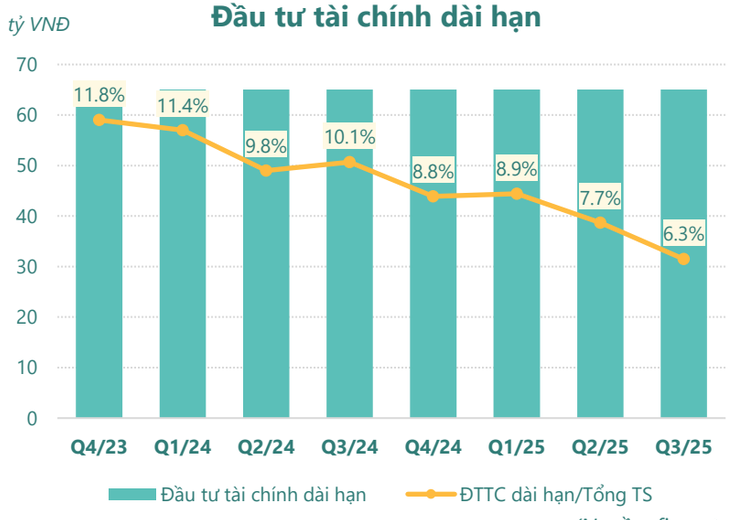
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



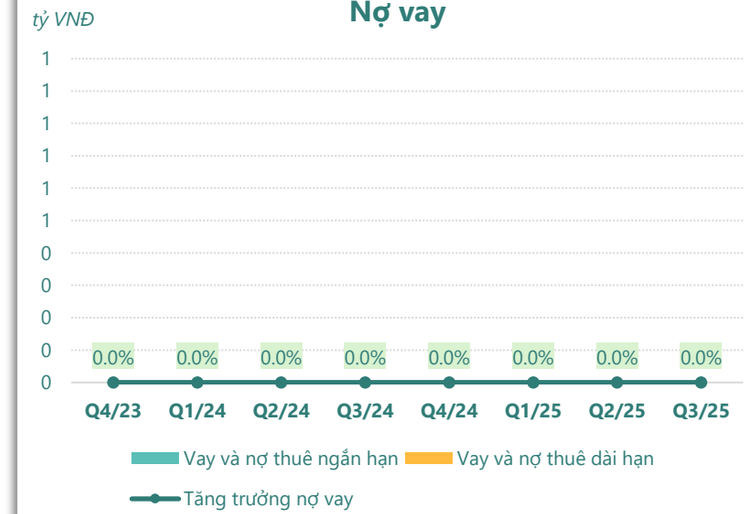
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

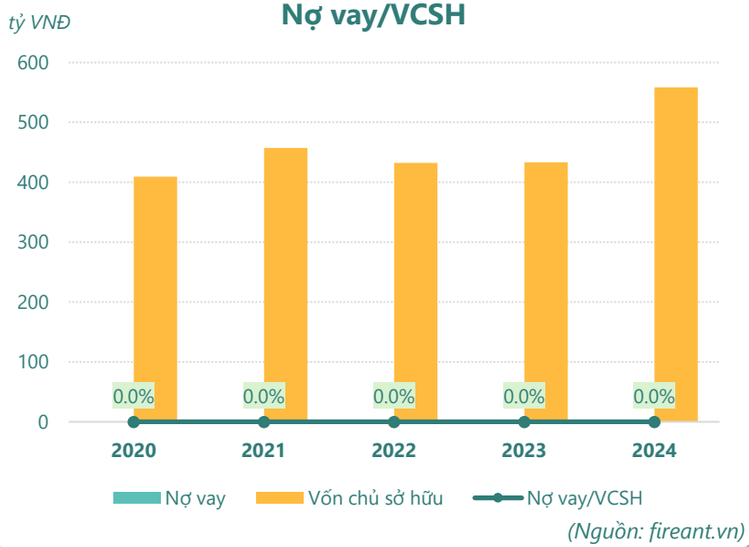
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

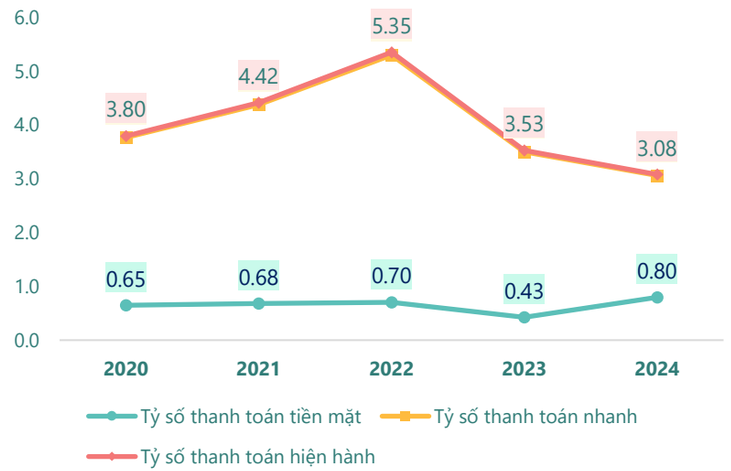
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



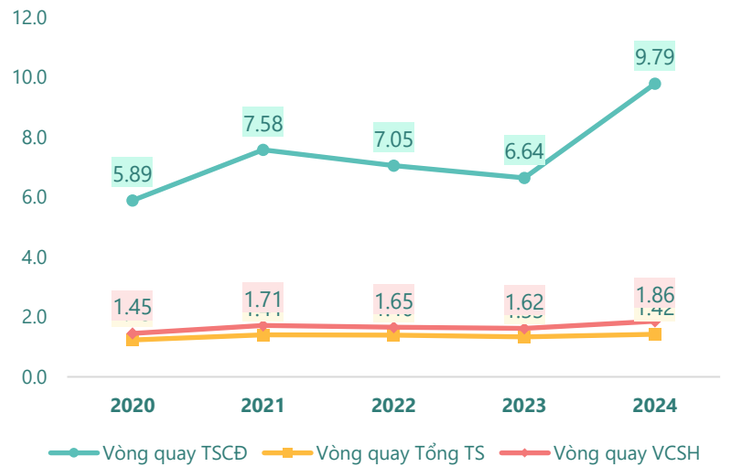
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



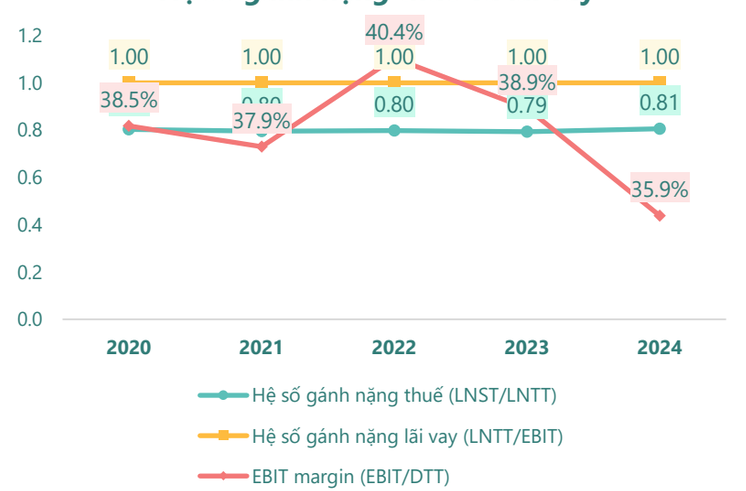
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



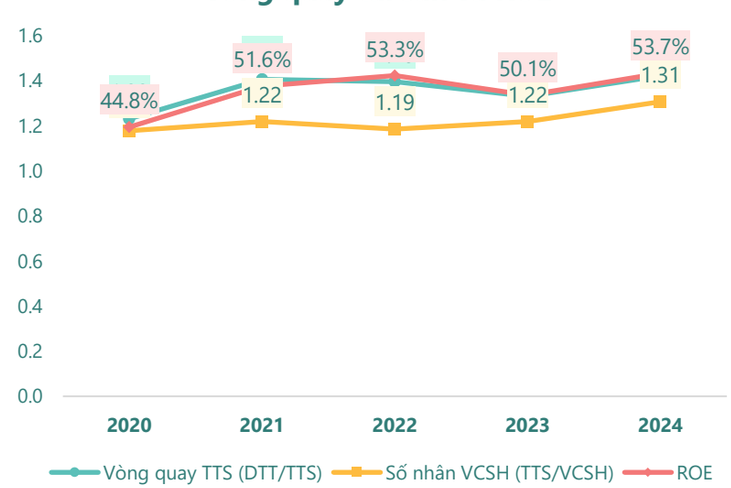
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



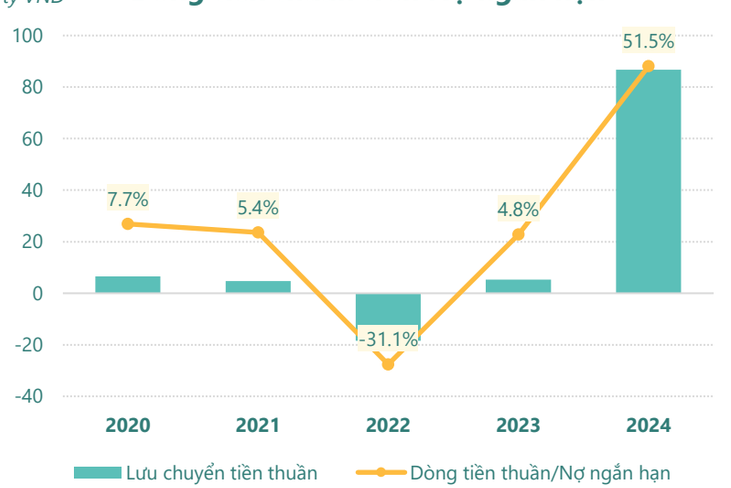
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**318**	**239**	**32.9%**	**839**	**643**	**30.5%**
Giá vốn hàng bán	183	134	36.9%	462	353	30.8%
Lợi nhuận gộp	134	104	29.0%	377	290	30.2%
Doanh thu HĐTC	31.9	19.5	63.7%	40.3	25.6	57.2%
Chi phí TC	0.03	0.11	-72.3%	0.07	0.16	-53.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.20	4.87	6.8%	16.7	13.0	28.7%
Chi phí QLDN	**26.8**	**28.3**	**-5.3%**	**79.2**	**68.5**	**15.6%**
LN thuần từ HĐKD	134	90.7	47.8%	322	234	37.5%
Lợi nhuận khác	**2.13**	**-0.25**	**951%**	**2.11**	**-0.25**	**932%**
LN trước thuế	136	90.5	50.5%	324	234	38.6%
Lợi nhuận sau thuế	**114**	**75.5**	**51.4%**	**264**	**189**	**39.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**114**	**75.5**	**51.4%**	**264**	**189**	**39.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	32.5	98.8	7.12	116	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.9	-29.3	-12.2	-20.2	-105	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-131	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	65.1	175	47.6	134	122	133
Lưu chuyển tiền thuần	**109**	**-128**	**86.5**	**-13.1**	**11.4**	**-6.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	0.34	0.01	0.69	-0.22	-0.27
Tiền cuối kỳ	175	47.6	134	122	133	126

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,033**	**741**	**39.5%**
Tài sản ngắn hạn	827	519	59.4%
Tiền và tương đương tiền	126	134	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	597	306	94.8%
Phải thu ngắn hạn	98.1	74.8	31.1%
Hàng tồn kho	3.04	3.16	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	0.38	708%
Tài sản dài hạn	**206**	**222**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	1.15	1.07	7.5%
Tài sản cố định	95.3	91.2	4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**45.0**	**64.8**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	237	183	30.0%
Nợ ngắn hạn	**221**	**168**	**31.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.8	28.5	-2.4%
Nợ dài hạn	15.8	14.1	12.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**796**	**558**	**42.6%**
Vốn chủ sở hữu	**796**	**558**	**42.6%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)